

BẢN TÓM TẮT NCKH SINH VIÊN 2017

ẢNH HƯỞNG TIÊU CỰC CỦA GIAN LẬN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÁC MNC NGÀNH THIẾT BỊ ĐIỆN TỬ TỚI CÁC DOANH NGHIỆP NỘI ĐỊA

Topic: *Negative impacts of frauds in financial reports of electronic device MNCs on domestic enterprises*

Tác giả: Nguyễn Thúy Hoàn (email: hoannnguyen122013@gmail.com)

Vũ Thị Thu Thảo (email: vuthao110196@gmail.com)

Sinh viên Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội.

Authors: *Nguyen Thuy Hoan, Vu Thi Thu Thao, students, Faculty of Accounting & Auditing, University of Economics and Business,*

Vietnam National University.

Nội dung chính:

Mục tiêu: Ảnh hưởng tiêu cực từ gian lận BCTC của MNCs ngành thiết bị điện tử đến các doanh nghiệp nội địa như thế nào? Đưa ra những kiến nghị nhằm hạn chế ảnh hưởng tiêu cực từ gian lận BCTC của các MNC ngành thiết bị điện tử

Phương pháp nghiên cứu: Bài nghiên cứu được thực hiện sử dụng dữ liệu sơ cấp được thu thập từ báo cáo tài chính của 50 MNCs ngành thiết bị điện tử hoạt động tại Việt Nam từ 2012 đến 2015. Dựa vào mô hình tính toán chỉ số F-score của Patricia M. Dechow và cộng sự (2012), dự đoán khả năng sai sót trọng yếu do gian lận BCTC của MNCs có xảy ra không?

Kết quả: Kết quả xây dựng mô hình F-Score nhằm phát hiện gian lận BCTC chưa có tính thuyết phục cao để đưa vào áp dụng thực tế nhưng mô hình vẫn sẽ góp phần tạo tiền đề cho các bài nghiên cứu sau này.

Hạn chế: Các số liệu thu thập phục vụ cho xây dựng mô hình chưa có tính đồng bộ và thống nhất từ một nguồn cụ thể. Kết quả mô hình đã xây dựng chưa đạt được theo mục đích ban đầu.

Đóng góp về mặt thực tiễn: Bài nghiên cứu đã hệ thống hóa các công trình nghiên cứu về gian lận tài chính trong và ngoài nước. Phân tích hậu quả hành vi gian lận của hai tập đoàn lớn Toshiba (2015) và Olympus (2011).

Các từ khóa: Gian lận, gian lận BCTC, bê bối tài chính MNCs, ngành thiết bị điện tử,...

Main contents:

Purpose – How do frauds in financial reports of electronic device MNC have impacts on domestic enterprises ? Submitting solutions to control negative impacts of financial reports frauds of electronic device MNC.

Research methodology - The research conducted using primary data collected from financial reports of 50 electronic device MNCs operating in Vietnam from 2012-2015. Based on model calculating F-score of Patricia M.Dechow and partners (2012), forecasting whether material errors from financial report frauds of MNCs exist or not?

Findings – although the result of F-Score model which is to detect financial report frauds, is not persuasive enough to put into practice, it lays a premise for other researches in the future

Research limitations - Data collected to set up this model are not synchronic and integrated from a certain source. The result did not obtain initial purpose.

Practical implications – The research have systematized some international research works in financial report frauds. Analysing the consequences of frauds of 2 big groups: Toshiba (2015) and Olympus (2011).

Keywords – frauds, financial report frauds, financial report frauds of MNCs, electronic.

Phần 1: Đặt vấn đề

Hiện nay, mức độ gian lận BCTC ngày càng gia tăng thông qua những hình thức tinh vi và khó kiểm soát hơn. Phần lớn các công ty đa quốc gia là các nước phát triển, có nhiều “kinh nghiệm” trong việc lên các báo cáo tài chính có lợi cho chính công ty mẹ. Mặt khác, ngành Công nghiệp điện tử đang phát triển mạnh mẽ trên toàn thế giới, mà những “ông lớn” của ngành này đều là công ty đa quốc gia. Việc phát hiện ra các gian lận BCTC còn gặp nhiều khó khăn và thách thức đặc biệt đối với Kiểm toán viên trong việc làm thế nào để phát hiện gian lận một cách triệt để nhất. Vấn đề này luôn là một đề tài thu hút rất nhiều những nghiên cứu liên quan. Những nghiên cứu tập trung vào việc phân tích các nhân tố giúp nhận diện rủi ro có gian lận thông tin trên BCTC. Việc xây dựng những phương pháp tiếp cận nhằm dự báo rủi ro có gian lận trên thật sự rất có ý nghĩa.

Trước những thực tế trên, bài NCKH đề tài “*Ảnh hưởng tiêu cực của gian lận báo cáo tài chính các MNC ngành thiết bị điện tử tới các doanh nghiệp nội địa*” được lựa chọn nhằm góp phần giúp cho những cá nhân, tổ chức quan tâm có cái nhìn mới và sâu sắc hơn về ảnh hưởng từ gian lận BCTC của công ty đa quốc gia ngành thiết bị điện tử. Bài nghiên cứu sẽ xây dựng mô hình nghiên cứu mới dựa theo mô hình của Dechow và các cộng sự (2012) có khả năng dự báo

sai sót gian lận tại các MNCs. Sau đó lựa chọn ra công ty MNC điển hình có gian lận BCTC để nghiên cứu ảnh hưởng tiêu cực đến doanh nghiệp nội địa Việt Nam.

Phần 2: Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của bài nghiên cứu là 50 MNCs ngành thiết bị điện tử hoạt động tại Việt Nam từ 2012 đến 2015.

Trình tự nghiên cứu của việc áp dụng chỉ số F-score (trong việc dự báo gian lận BCTC tại các MNC ngành thiết bị điện tử hoạt động tại Việt Nam) thông qua 4 bước sau:

Bước 1- Phân tích cơ bản:

Bước phân tích cơ bản được thực hiện đầu tiên nhằm mục đích sàng lọc mẫu nghiên cứu, nhằm loại bỏ những quan sát quá lớn, quá nhỏ, hay quá khác biệt so với cỡ mẫu. Cụ thể bài nghiên cứu sẽ tiến hành phân tích mô tả thống kê, phân tích tương quan nhằm loại bỏ hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập.

Bước 2- Xác định mối quan hệ:

Mục đích của việc này nhằm tìm ra những biến độc lập nào có mối quan hệ ý nghĩa thống kê đến biến phụ thuộc, và từ đó sẽ đưa ra những chính sách phù hợp, mang lại hiệu quả trong việc dự báo gian lận trên BCTC.

Bước 3- Xây dựng mô hình hồi quy:

Mô hình hồi quy sẽ được xây dựng lại dựa trên toàn bộ dữ liệu mẫu trong 3 năm từ 2012 đến 2015, những biến độc lập nào không có mối quan hệ ý nghĩa thống kê với biến phụ thuộc sẽ bị loại bỏ nhằm xác định chính xác các nhân tố dự báo trong mô hình.

Bước 4- Áp dụng mô hình:

Tính chỉ số F- score cho các MNC trong 3 năm để xem xét tính áp dụng của mô hình trong phát hiện gian lận BCTC.

Bảng tổng hợp phương pháp tính biến, dấu kỳ vọng của các chỉ số hồi quy trong mô hình:

Ký hiệu	Tên biến	Dấu kỳ vọng	Giả thiết
BIẾN PHỤ THUỘC			
MISSTATE MENT	Gian lận trên BCTC		
BIẾN ĐỘC LẬP			
Các biến liên quan đến chất lượng các khoản dồn tích			
RSST	Các khoản kế toán	+	H1: Biến các khoản kế toán dồn tích

	dồn tích RSST		tăng thì làm tăng khả năng BCTC có gian lận.
Δ REC	Thay đổi khoản phải thu trên TB tổng tài sản	+	H2: Thay đổi hàng tồn kho trên trung bình tổng tài sản tăng có thể làm tăng khả năng BCTC có gian lận.
Δ INV	Thay đổi hàng tồn kho trên TB tổng tài sản	+	H3: Thay đổi các khoản phải thu trên trung bình tổng tài sản tăng có thể làm tăng khả năng BCTC có gian lận.
SOFTASSE TS	Tỷ lệ tài sản có tính thanh khoản TB trên tổng tài sản	+	H4: Tài sản có tính thanh khoản trung bình chiếm tỷ lệ càng cao trong toàn bộ tổng tài sản thì làm tăng khả năng BCTC có gian lận.
Các biến liên quan đến hiệu quả tài chính			
Δ CASHSA LES	Thay đổi trong doanh thu bằng tiền	+	H5: Sự thay đổi trong doanh thu bán hàng bằng tiền mặt tăng thì làm tăng khả năng BCTC có gian lận.
Δ ROA	Sự thay đổi tỷ suất sinh lời	-	H6: Sự thay đổi tỷ suất sinh lời trên tài sản tăng thì làm giảm khả năng BCTC có gian lận
Biến liên quan đến thị trường chứng khoán			
ISSUE	Phát hành cổ phiếu trong năm	+	H7: Khả năng BCTC có gian lận cao hơn nếu doanh nghiệp có phát hành cổ phiếu bổ sung trong kỳ kế toán.

3: Kết quả và bàn luận

1. Phân tích thống kê mô tả đặc điểm của mẫu nghiên cứu

Dữ liệu được thống kê mô tả như sau:

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
RSST	150	0.0283467	0.1471431	-0.9	0.642
Δ REC	150	0.0052667	0.0373804	-0.087	0.227

ΔINV	150	0.00466	0.0220475	-0.087	0.095
SOFTASSETS	150	0.6697	0.1436836	-0.373	0.903
ΔCASHSALES	150	0.0554733	0.1973724	-1.145	1.142
ΔROA	150	-0.0008467	0.065697	-0.494	0.445
ISSUE	150	0.9933333	0.0816497	0	1

Bảng thống kê mô tả các biến trong mô hình

(Nguồn: Tổng hợp kết quả phân tích trên phần mềm Stata 12)

Các đại diện cho khía cạnh kế toán dồn tích lần lượt là các biến: RSST, ΔREC, ΔINV, SOFTASSETS. Biến RSST đại diện cho kế toán dồn tích không hợp lý, có giá trị trung bình là 0.028, độ lệch chuẩn 0.147, giá trị nhỏ nhất -0.9, giá trị lớn nhất 0.642. Cho thấy các mẫu trong nghiên cứu không có sự đồng đều trong hành vi gian lận trên BCTC. Tương tự cho các biến kế toán dồn tích còn lại.

Các biến đại diện cho khía cạnh hiệu quả tài chính và thị trường chứng khoán là: ΔCASHSALES, ΔROA, ISSUE. Trong đó biến đại diện cho sự thay đổi trong doanh thu bằng tiền có mức biến động là 0.197, giá trị thấp nhất là -1.145, giá trị cao nhất là 1.142. Cho thấy các MNC có dòng tiền mặt trong doanh thu tương đối thấp và không có nhiều biến động.

2. Kiểm định vi phạm giả thuyết của mô hình hồi quy

Sử dụng phần mềm Stata 12 phân tích tương quan giữa các biến trong mô hình, kết quả Bảng ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình.

	Miss	RSST	ΔREC	ΔINV	SOFTASSETS	ΔCASHSALES	ΔROA	ISSUE
Miss	1							
RSST	-0.0879	1						
ΔREC	-0.0271	0.0983	1					
ΔINV	-0.013	0.1559	0.3899	1				
SOFTASSETS	-0.0413	0.3099	0.0592	-0.0136	1			
ΔCASHSALES	-0.0565	0.0179	0.1536	0.2978	-0.0648	1		
ΔROA	-0.0056	-0.1488	0.0929	0.0395	-0.0334	0.1942	1	
ISSUE	0.0486	-0.0143	-0.0192	-0.0385	-0.0128	-0.026	0.0102	1

Bảng ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích phần mềm Stata 12)

Dựa theo ma trận các biến tương quan trong mô hình có thể thấy khả năng sai lệch trên BCTC tỷ lệ nghịch với hầu hết các biến ngoại trừ biến phát hành cổ phiếu ISSUE. Nhìn chung, các chỉ số tương qua giữa các biến độc lập đều thấp (nhỏ hơn 0.5) cho thấy mức độ tương quan yếu. Điều này giúp loại bỏ hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình.

Tuy nhiên, chỉ số tương quan giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc cũng có giá trị tương đối nhỏ. Hơn nữa, các chỉ số tương quan này hầu hết mang dấu âm, ngoại trừ tương quan của phát hành cổ phiếu trong năm hiện tại ISSUE với sai lệch trên BCTC. Trong đó theo các giả thiết đặt ra, thì chỉ có giả thiết H6 và H7 là phù hợp với với dấu tương quan. Cụ thể, giả thiết H6 sự thay đổi tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản tăng thì làm giảm khả năng BCTC có gian lận và dấu kỳ vọng tương ứng là âm trùng với dấu chỉ số tương quan. Tương tự, giả thiết H7 khả năng BCTC có gian lận cao hơn nếu doanh nghiệp phát hành cổ phiếu bổ sung trong kỳ kế toán, tức là ở đây một tương quan thuận(dương) là phù hợp. Các giả thiết còn lại về sự ảnh hưởng các biến đến gian lận BCTC đều bị bác bỏ.

Tóm lại, qua ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình có thể thấy chỉ có hai biến độc lập phù hợp cho xây dựng mô hình đó là: Sự thay đổi tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản ΔROA và Phát hành cổ phiếu trong năm ISSUE. Vì vậy mô hình F-Score nhằm phát hiện gian lận BCTC sẽ được xây dựng bằng hồi quy biến phụ thuộc gian lận BCTC theo hai biến trên.

Kết quả mô hình

Sau khi sử dụng phần mềm Stata 12 hồi quy sự phụ thuộc của gian lận BCTC (MISSTATEMENT) theo hai biến đó là Sự thay đổi tỷ suất sinh lời ΔROA và phát hành cổ phiếu trong năm ISSUE ta được kết quả thể hiện ở bảng 2.4 như sau:

Source SS df MS				Number of obs = 150		
-----+-----				F(2, 147) = 0.18		
Model .069114209 2 .034557105				Prob > F = 0.8384		
Residual 28.7908858 147 .195856366				R-squared = 0.0024		
-----+-----				Adj R-squared = -0.0112		
Total 28.86 149 .193691275				Root MSE = .44256		
MISS	Coef	Std. Err	T	P> t	[95% Conf. Interval]	
ΔROA	-0.041	0.552	-0.07	0.941	-1.131	-0.875

ISSUE	0.262	0.444	0.59	0.556	-0.615	1.14
_CONS	-0.00037	0.443	-0.00	0.999	-0.875	0.874

Bảng kết quả phân tích hồi quy

(Nguồn: Tổng hợp kết quả từ phần mềm Stata 12)

❖ Xét sự phù hợp của mô hình

Kiểm định sự phù hợp của mô hình sử dụng cặp giả thiết sau:

Ho: Mô hình không phù hợp

H1: Mô hình phù hợp

Theo mô hình của Fisher, P_value là giá trị xác suất phần không tin tưởng, là xác suất đạt được một kết quả ít nhất cao bằng hoặc cao hơn giá trị quan sát trong thực tế với giả thiết cho trước là Ho đúng. Khi P_value lớn hơn α thì nó nằm ở phần tin cậy. Cũng theo đó, trị số P_value lớn hơn 0.05 ($\alpha=5\%$) thì chấp nhận giả thuyết Ho hay giả thuyết Ho phù hợp với số liệu quan sát. Cụ thể, theo kết quả trên thì P_value(hay Prob>F) có giá trị 0.8484 lớn hơn 0.05 do đó chấp nhận giả thiết Ho Mô hình không phù hợp.

❖ Mức độ ảnh hưởng của các biến đến mô hình

Theo lý thuyết xây dựng mô hình, hệ số xác định R2 phản ánh mô hình lý thuyết phản ánh thực tế. Cụ thể trong mô hình vừa xây dựng, hệ số R2 có giá trị 0.0024 hay 0.24%, tức là các biến giải thích chỉ giải thích được 0.24% cho biến phụ thuộc. Nói cách khác, biến thay đổi tỷ suất sinh lời Δ ROA và biến phát hành cổ phiếu trong năm ISSUE chỉ giải thích được 0.24% cho biến sai lệch trên BCTC dẫn đến gian lận.

3. Đánh giá, nhận xét kết quả mô hình

Nguyên nhân dẫn đến việc mô hình xây dựng chưa phù hợp có thể do nguồn dữ liệu thu thập thiếu sự đồng bộ, chính xác, quy mô chưa đủ lớn, nhận định xét đoán chưa đầy đủ chứng cứ, cụ thể trong việc nhận định các mẫu có sai lệch và không có sai lệch. Vì các lý do về nguồn lực, tài chính, bảo mật, bài nghiên cứu chưa thể tiến hành khắc phục được vấn đề trên.

Phần 4: Kết luận

Gian lận tài chính rất phức tạp và khó kiểm soát do liên quan tới hành vi của con người. Các vụ gian lận rất khó để phát hiện và thời gian để làm sáng tỏ một vụ gian lận cũng tương đối dài.

Khi gian lận BCTC của các công ty MNC bị phát hiện, ngoài việc chính bản thân các công ty đó chịu thiệt hại nghiêm trọng về mọi mặt thì các công ty nội địa liên quan cũng bị ảnh hưởng,

chịu tổn thất vô cùng nặng nề. Vì vậy, những doanh nghiệp nội địa sẽ mất rất nhiều thời gian và công sức để khắc phục hệ quả, ổn định lại sau các vụ bê bối tài chính; xây dựng lại danh tiếng, niềm tin của đối tác, khách hàng.

Việc các công ty Việt Nam thiết lập một hệ thống quản lý và kiểm soát rủi ro từ việc gian lận hiệu quả không thể giúp doanh nghiệp triệt tiêu hoàn toàn rủi ro nhưng nhờ vào hệ thống đó doanh nghiệp có thể giảm thiểu, phòng tránh được tác động tiêu cực của gian lận. Khi xây dựng hàng phòng vệ ứng biến trước sóng gió kiên cố, doanh nghiệp sẽ phát triển vững chắc hơn so với một doanh nghiệp bị động trước những ảnh hưởng gian lận từ các công ty đa quốc gia.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Anh:

1. ACFE Report 2016, available at: < <http://www.acfe.com/rtnn.aspx>>.
2. Beasley, M. (1996). “An empirical analysis of the relation between the board of director composition and financial statement fraud.” *The Accounting Review*
3. Beneish, M. (1999). “Incentives and penalties related to earnings overstatements that violate GAAP.” *The Accounting Review*, 74(4), 425–457.
4. Dechow, P. M., R. G. Sloan, and A. P. Sweeney. (1996). “Causes and Consequences of Earnings Manipulation: An Analysis of Firms Subject Enforcement Actions by the SEC.” *Contemporary Accounting Research*
5. Dechow, P. M., Weili Ge., Larson, C. R., R. G. Sloan. (2012). “Predicting Material Accounting Manipulations.”
6. Lou, Y.-I., and Wang, M.-L. (2011). “Fraud risk factor of the fraud triangle assessing the likelihood of fraudulent financial reporting.” *Journal of Business & Economics Research (JBER)*, 7(2).
7. Persons, O. S. (1995). “Using financial statement data to identify factors associated with fraudulent financial reporting.” *Journal of Applied Business Research*, 11(3), 3846.
8. Peasnell, P., Pope, P., Young, S. (2000). “Board monitoring and earnings management: Do out site directors influence abnormal accruals?”

9. Persons, O. S. (1995). “Using financial statement data to identify factors associated with fraudulent financial reporting.” *Journal of Applied Business Research*
10. Toshiba troubles casts doubt on Vietnamese plans (English.vietnamnet.vn)
11. U.S. Securities And Exchange Commission
12. <https://www.bloomberg.com>.

Tiếng Việt:

13. Bùi Thị Thủy - Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, 2014.
14. Chuẩn mực kế toán, kiểm toán Việt Nam.
15. Chuẩn mực kiểm toán quốc tế.
16. Quyết định 480/QĐ -TTg ngày 18/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược kế toán - kiểm toán đến năm 2020, tầm nhìn 2030 và thực hiện Nghị quyết 35/ NQ- CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến 2020.
17. Giáo trình kiểm toán, Đại học Kinh tế TP. HCM.
18. Hoàng Thị Thanh Huyền, 2016, Dự đoán khả năng sai phạm BCTC của các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
19. <https://luattaichinh.wordpress.com>
20. <http://www.cophieu68.vn>
21. <http://vneconomy.vn>
22. <http://thoibaotaichinhvietnam.vn>
23. <http://kinhdoanh.vnexpress.net>
24. <http://www.ftmsglobal.edu.vn>
25. <http://www.japantimes.co.jp>
26. <http://cafef.vn>
27. <http://baobacninh.com.vn>
28. Mười thủ thuật gian lận BCTC phổ biến nhất (kiemtoan.com.vn)
29. Ngô Thị Thu Hà, 2014. Phương hướng và giải pháp nhằm nâng cao trách nhiệm của kiểm toán viên độc lập đối với việc phát hiện gian lận và sai sót trong cuộc kiểm toán báo cáo tài chính. Trường Đại học Kinh tế TP. HCM.

30. Nguyễn Công Phương, Nguyễn Trần Nguyên Trân, 2014. Mô hình Benish dự đoán sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính. Tạp chí Kinh tế & Phát triển, số 206 tháng 08/ 2014, trang 54-60.
31. Nguyễn Thị Mỹ, 2013, Hoàn thiện kiểm toán báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.
32. Nguyễn Tố Tâm, 2014, Hoàn thiện tổ chức kiểm soát nhằm tăng cường chất lượng thông tin kế toán tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.
33. Tài liệu VACPA ebook 1.7
34. Tạp chí Tài chính Bảo hiểm –số 2/2015.
35. Trần Thị Giang Tân và các cộng sự, 2014. Giải pháp nâng cao khả năng phát hiện gian lận trên BCTC của các doanh nghiệp niêm yết trong kiểm toán BCTC của các doanh nghiệp kiểm toán độc lập. Tạp chí Phát Triển Kinh Tế, số 26, trang 74-94. .